Everpia JSC
Head office and factory:
Duong xa, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam
Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 30072026-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Ha Noi, 30th July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Yu Sung Dae
  Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin
  Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑*Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*):*

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 2 năm 2026.
Separated and consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn: https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html

This information was disclosed on Company on 30/07/2026, available at: https://everpia.vn/finacial-report/financial-report-ce60.html

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101402121
Date: 2026.07.30 15:31:49 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

YU SUNG DAE

CÔNG TY CP EVERPIA

Số: 02.2026/TB/BCTC

"V/v giải trình lợi nhuân sau thuế 6 tháng năm 2026 so với năm trước"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:
- **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

- *Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026*
- *Based on the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for six months 2026*

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Everpia Joint Stock Company would like to explain the data of the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for six months 2026 regarding the following contents:
Explaining the profit after corporate income tax in the business performance report changing by 10% or more compared to the same period last year

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ/ In *Separate Financial Statements*

Note	FY 2026	FY 2025	Increase (Decrease)	Ratio
Net revenue - Quarter 2	191,521,709,126	188,760,934,854	2,760,774,272	1%
Net profit after tax- Quarter 2	8,704,056,810	10,526,904,433	(1,822,847,623)	-17%

Note	FY 2026	FY 2025	Increase (Decrease)	Ratio
Net revenue - 6 months	343,207,513,679	332,050,745,284	11,156,768,395	3%
Net profit after tax- 6 months	9,095,900,102	11,480,760,675	(2,384,860,573)	-21%

Doanh thu quý 2 năm 2026 công ty tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, tương đương doanh thu lũy kế 6 tháng tang 3% tương ứng 11 tỷ đồng. Xét theo ngành hàng, ngành hàng Bông tấm ghi nhận doanh thu giảm 5% so với cùng kỳ do áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất bông. Dù đã tính trước sự khó khăn cho năm tài chính 2026, Công ty đã tiến hành nhập trước nguyên vật liệu để tránh tình trạng tăng giá do các biến động chính trị tại Trung Đông để duy trì lợi thế về chi phí sản xuất. Tuy nhiên, điều đó chưa đủ bù đắp được sức ép về cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các doanh nghiệp Trung Quốc đã mở rộng thị trường và cạnh tranh về giá với các các doanh nghiệp trong nước nói chung và Everpia nói riêng. Ở chiều ngược lại, ngành hàng chăn ga gối đệm tiếp tục duy trì đà tang trưởng với mức tăng doanh số là 8% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này là sự cố gắng nỗ lực của kênh bán hàng doanh nghiệp B2B và kênh Xuất khẩu. Xét về địa lý kinh tế, thì mức tăng trưởng ở thị trường phía Nam là động lực chính, Việc nhà máy Giang Điền hoạt động ổn định đã giúp cho Công ty nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng được các yêu cầu của đơn hàng xuất khẩu, rút ngắn thời gian giao hàng và tích cực đóng góp vào việc tăng doanh số của Công ty

In Q2 2026, the Company's revenue increased by 1% compared to the same of period last year, resulting in cumulative revenue for the first six months of the year increasing by 3%, equivalent to VND 11 billion. By product segment, the Padding segment recorded a 5% decline in revenue compared to the same period of last year due to increasingly intense competition among padding manufacturers. Despite of anticipating difficulties for the 2026 fiscal year, the company proactively purchased raw materials in advance to avoid price increases caused by geopolitical tensions in the Middle East, thereby maintaining its production cost advantage, these efforts were not sufficient to offset the competitive pressure in the global market. Chinese companies have expanded their market presence and competed aggressively on price with domestic manufacturers in general and Everpia in particular. On the other hand, the Bedding segment continued to maintain its growth momentum, with sales increasing by 8% compared to the same period of last year. This result reflects the strong efforts of both the B2B channel and the export channel. From a geographical perspective, growth in the southern market was the main driver. The stable operation of the Giang Dien factory has enhanced the Company's competitiveness by enabling it to meet export order requirements, shorten delivery times, and make a positive contribution to the Company's overall sales growth.

Lợi nhuận của Công ty giảm 17% so với quý 2 năm 2025 và giảm 21% so với 6 tháng năm 2025 tương ứng giảm 2 tỷ đồng. Nguyên nhân là do chi phí bán hàng tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty thực hiện các chương trình trả thưởng là đại lý hoàn thành chỉ tiêu theo các chính sách đã cam kết. Đồng thời, Evepia đẩy mạnh các hoạt động marketing và truyền thông nhằm đẩy mạnh chương trình tái định vị thương hiệu Everon, qua đó nhằm củng cố hình ảnh thương hiệu và tại nền tảng cho việc tăng doanh thu các kỳ tiếp theo. Các chi phí này sẽ tạo ra hiệu quả cho việc tăng doanh thu trong dài hạn. Ngoài ra, năm 2026, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Do năm 2025, công ty đã chuyển lỗ từ năm trước nên khoản thuế này không có. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2026 là 4 tỷ đồng.

The Company's profit decreased by 17% compared to Q2 2025 and by 21% compared to the first six months of 2025, equivalent to a decrease of VND 2 billion. The main reason was the increase in selling expenses. During the first six months of 2026, the Company implemented incentive agent reward program in accordance with the committed policies. At the same time, Evepia intensified its marketing and communication activities to support the Everon brand repositioning program, thereby strengthening the brand image and laying the foundation for revenue growth in subsequent periods. These expenses are expected to contribute to long-term revenue growth. In addition, in 2026, corporate income tax expenses affected the Company's profit after tax. In 2025, the Company had carried forward tax losses from previous years resulted in no CIT expenses. The corporate income tax expenses for six months in 2026 amounted to VND 4 billion.

2. Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất/ *In Consolidated Financial Statements*

Note	FY 2026	FY 2025	Increase (Decrease)	Ratio
Net revenue - Quarter 2	191,618,444,629	188,760,934,854	2,857,509,775	2%
Net profit after tax- Quarter 2	10,682,667,088	11,626,833,405	(944,166,317)	-8%

Note	FY 2026	FY 2025	Increase (Decrease)	Ratio
Net revenue - 6 months	343,304,249,182	332,050,745,284	11,253,503,898	3%
Net profit after tax- 6 months	11,452,870,650	12,347,391,862	(894,521,212)	-7%

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên/ Business performance of the parent company: according to the above explanation
- Lợi nhuận của quỹ mở MAOF đạt 3.2 tỷ. / The profit of the fund MAOF reaching VND 3.2 billion.
- Kết quả hợp nhất của Công ty là lợi nhuận là 11.4 tỷ đồng giảm 7% so với 6 tháng đầu năm 2025 / The Company's consolidated profit was VND 11.4 billion, down 7% compared with the first six months of 2025.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Phó Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0101402121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Yu Sung Dae

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho gia đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-40

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**747,347,164,182**	**765,741,410,584**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**35,943,298,943**	**66,280,891,962**
111	1. Tiền		35,800,353,443	65,780,470,007
112	2. Các khoản tương đương tiền		142,945,500	500,421,955
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.2**	**295,036,790,237**	**319,654,151,394**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		295,036,790,237	319,654,151,394
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**163,873,529,752**	**156,481,340,733**
131	1. Phải thu khách hàng	V.3	145,316,962,809	159,203,697,992
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	20,328,957,493	4,475,354,479
136	3. Các khoản phải thu khác	V.4	15,836,687,815	19,249,812,307
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3,4	(17,609,078,365)	(26,447,524,045)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.6**	**238,368,248,941**	**209,806,137,678**
141	1. Hàng tồn kho		288,787,112,355	259,042,916,745
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(50,418,863,414)	(49,236,779,067)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14,125,296,309**	**13,518,888,817**
151	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.10	2,921,214,332	5,642,346,170
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,959,081,977	7,876,542,647
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		245,000,000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**508,320,108,716**	**530,593,657,986**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2,682,919,970**	**8,711,035,396**
211	1. Trả trước cho khách hàng dài hạn	V.3	-	5,405,358,639
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.4	2,682,919,970	3,305,676,757
220	**II. Tài sản cố định**		**290,290,408,526**	**299,240,189,749**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	289,201,734,866	298,038,989,718
222	*- Nguyên giá*		*767,285,200,160*	*764,527,235,854*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(478,083,465,294)*	*(466,488,246,136)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	1,088,673,660	1,201,200,031
228	*- Nguyên giá*		*42,324,217,588*	*42,369,999,659*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(41,235,543,928)*	*(41,168,799,628)*
250	**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**V.9**	**71,413,254,734**	**72,759,357,534**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,853,000,000	10,215,200,000
255	3. Đầu tư tài chính		66,520,254,734	64,120,254,734
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,550,390,000)	(13,166,487,200)
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**143,933,525,486**	**149,883,075,307**
261	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.10	124,593,378,984	128,955,273,065
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	VI.8	19,340,146,502	20,927,802,242
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,255,667,272,898**	**1,296,335,068,570**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**323,911,465,859**	**333,435,899,790**
310	**I.**	***Nợ ngắn hạn***		**228,202,249,882**	**228,722,907,546**
311		1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	32,368,810,735	29,287,576,805
312		2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	15,024,962,606	12,835,613,808
313		3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	5,406,363,814	7,536,442,606
314		4. Phải trả người lao động		20,213,780,162	27,788,651,015
315		5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2,837,440,559	4,264,747,935
319		6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	1,866,608,423	1,703,790,785
320		7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	150,484,283,583	145,306,084,592
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**95,709,215,977**	**104,712,992,244**
337		1. Phải trả dài hạn khác	V.13	14,891,733,750	23,895,510,017
338		2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	80,817,482,227	80,817,482,227
400	**D.**	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**931,755,807,039**	**962,899,168,780**
410	**I**	***Vốn chủ sở hữu***	**V.15**	931,755,807,039	962,899,168,780
411		1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a		- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412		2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
417		3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5,527,990,911)	(3,988,716,980)
420		4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,342,204,777	142,772,809
421		5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317,263,244,655	349,708,339,648
421a		- Lợi nhân sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		305,810,374,005	310,492,203,807
421b		- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11,452,870,650	39,216,135,841
429		6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		13,684,740,671	13,043,165,456
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,255,667,272,898**	**1,296,335,068,570**

Nguyễn thị Bảo Ngọc	Nguyễn thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101402123 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	6 tháng/Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng**	VI.1	**191,827,929,432**	**189,569,030,757**	**344,741,450,816**	**332,949,738,728**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	(209,484,803)	(808,095,903)	(1,437,201,634)	(898,993,444)
3	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	VI.1	**191,618,444,629**	**188,760,934,854**	**343,304,249,182**	**332,050,745,284**
4	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	(121,371,774,239)	(123,955,065,226)	(217,235,331,390)	(211,199,788,135)
5	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**70,246,670,390**	**64,805,869,628**	**126,068,917,792**	**120,850,957,149**
6	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13,758,287,791	6,936,646,545	22,526,070,299	13,638,388,145
7	7. Chi phí tài chính	VI.4	(3,490,236,221)	(5,118,340,129)	(8,425,302,981)	(9,431,967,903)
	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4,031,645,168)	(3,255,091,162)	*(7,354,097,386)*	*(6,120,863,276)*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	(41,182,770,303)	(34,227,052,530)	(80,675,048,410)	(70,020,596,205)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	(22,971,854,934)	(21,670,877,313)	(42,589,691,620)	(43,043,102,368)
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16,360,096,723**	**10,726,246,201**	**16,904,945,080**	**11,993,678,818**
31	11. Thu nhập khác	VI.6	1,088,548,067	1,706,398,858	1,664,425,234	2,115,680,999
32	12. Chi phí khác	VI.6	(1,809,791,301)	(166,947,301)	(1,857,496,105)	(186,632,578)
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(721,243,234)**	**1,539,451,557**	**(193,070,871)**	**1,929,048,421**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15,638,853,489**	**12,265,697,758**	**16,711,874,209**	**13,922,727,239**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(3,029,772,603)	495,492,978	(3,029,772,603)	-
52	16.(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	VI.8	(1,642,020,211)	(906,854,716)	(1,587,655,741)	(977,238,259)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10,967,060,675**	**11,854,336,020**	**12,094,445,865**	**12,945,488,980**
	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		**10,682,667,088**	**11,626,833,405**	**11,452,870,650**	**12,347,391,862**
	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		284,393,587	227,502,615	641,575,215	598,097,118
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VIII.3	254	277	273	294
	21. Lãi pha loãng trên cổ phiếu	VIII.3	254	277	273	294

Nguyễn thị Bảo Ngọc Người lập biểu	Nguyễn thị Bảo Ngọc Kế toán trưởng	Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Lee Jae Eun Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101402147 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng/Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***Lợi nhuận trước thuế***		***16,711,874,209***	***13,922,727,239***
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11,661,963,458	15,084,617,324
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		(8,272,458,534)	(5,791,305,424)
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,459,362,025)	(1,026,166,814)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(20,408,092,441)	(14,189,499,150)
06	Chi phí lãi vay	VI.4	7,688,084,274	6,120,863,276
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi***		***5,922,008,941***	***14,121,236,451***
09	Thay đổi các khoản phải thu		6,569,935,079	19,674,030,038
10	Thay đổi hàng tồn kho		(29,744,195,610)	(2,538,778,886)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14,129,222,573)	(14,852,790,223)
12	Thay đổi chi phí trả trước		7,083,025,919	6,980,233,451
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		(2,400,000,000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(7,377,948,523)	(6,154,138,121)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,131,227,587)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		238,625,175	(3,003,482,487)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(37,968,999,179)***	**14,226,310,223**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(4,785,651,585)	(13,515,128,321)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2,732,391,909	2,186,175,331
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(295,036,790,237)	(235,590,888,894)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		319,654,151,394	251,311,988,894
25	Tiền thu hồi từ đơn vị khác		7,430,400,000	-
26	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14,221,024,193	12,934,242,786
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***44,215,525,674***	***17,326,389,796***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		145,171,283,582	145,008,198,317
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(139,993,084,591)	(145,070,663,341)
33	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(41,937,158,850)	(20,968,579,424)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(36,758,959,859)***	***(21,031,044,448)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(30,512,433,364)**	**10,521,655,571**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**V.1**	**66,280,891,962**	**19,500,426,548**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		174,840,345	1,668,130,216
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**V.1**	**35,943,298,943**	**31,690,212,335**

Nguyễn thị Bảo Ngọc Người lập biểu	Nguyễn thị Bảo Ngọc Kế toán trưởng	Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Lee Jae Eun Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng chận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh lần lượt tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 858 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 925 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	Phòng số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centrer, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm.
2	Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 9.1

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chuẩn mực kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3 Kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

9 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quản kinh doanh hợp nhất theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

10 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Công ty và MAOF

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty và MAOF. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Chi phí phải trả người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

17 Ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ này được ghi nhận vào ký phát sinh.

18 Các khoản chi phí

Là các khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận vào thời điểm phát sinh giao dịch hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Việc ghi nhận chi phí đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn so với giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng.
Chi phí tài chính: Là các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí vốn vay nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính,...
Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Chi phí này bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng, các chi phí chào hàng, quảng cáo, vận chuyển đóng gói, chi phí bảo hành, chi phí thuê nơi bán hàng. Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từn nội dung chi phí.
Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ảnh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thấp nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ, khấu hao tài sản dùng cho hoạt động quản lý, tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài, các khoản trích lập dự phòng phải thu, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, các dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác. Các khoản chi phí được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (tiếp theo)

19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

20 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	155,932,028	205,369,815
Tiền gửi ngân hàng	35,644,421,415	64,096,405,572
Tiền đang chuyển	-	1,478,694,620
Các khoản tương đương tiền	142,945,500	500,421,955
	35,943,298,943	**66,280,891,962**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	295,036,790,237	295,036,790,237	319,654,151,394	319,654,151,394
	295,036,790,237	**295,036,790,237**	**319,654,151,394**	**319,654,151,394**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 9.15%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.1%/năm đến 8.4%/năm).

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
TP INC.	4,569,894,115	100,551,559
Công ty TNHH Kinh Doanh và Thương Mại Bích Ngọc	4,348,164,779	4,380,884,029
Công ty TNHH Lan Phát Đạt	1,123,166,772	4,144,704,141
HA HAE Corporation	4,675,674,644	74,537,036
Công ty TNHH Minh quang Đức	4,072,193,639	7,026,186,721
Các khoản phải thu khách hàng khác	126,527,868,860	143,476,834,506
	145,316,962,809	**159,203,697,992**
Dự phòng phải thu khó đòi	(6,156,085,748)	(14,994,531,428)

3.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	20,328,957,493	4,475,354,479
	20,328,957,493	**4,475,354,479**

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước cho nhà cung cấp dài hạn	-	5,405,358,639
	-	**5,405,358,639**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,452,992,617	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	300,000,000	5,963,046,278
Tạm ứng cho nhân viên	1,318,950,672	888,686,182
Phải thu ngắn hạn khác	2,764,744,526	945,087,230
	15,836,687,815	**19,249,812,307**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,452,992,617)	(11,452,992,617)

Dài hạn	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,682,919,970	3,305,676,757
	2,682,919,970	**3,305,676,757**

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	11,564,023,370	5,407,937,622	18,216,519,978	3,221,988,550
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,452,992,617	-	11,452,992,617	-
	23,017,015,987	**5,407,937,622**	**29,669,512,595**	**3,221,988,550**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4,795,356,181	-	4,703,217,436	-
Nguyên liệu, vật liệu	155,189,983,909	(28,462,744,974)	125,125,281,619	(27,142,551,722)
Thành phẩm	127,701,028,828	(21,956,118,440)	128,729,763,921	(22,094,227,345)
Hàng hoá	1,100,743,437	-	484,653,769	-
	288,787,112,355	**(50,418,863,414)**	**259,042,916,745**	**(49,236,779,067)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Số đầu	**49,236,779,067**	**53,911,472,037**
Cộng dự phòng trong kỳ	4,050,944,679	4,171,588,725
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(2,868,860,331)	(9,371,925,033)
Số cuối	**50,418,863,414**	**48,711,135,729**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	**369,797,384,842**	**317,908,848,171**	**14,167,971,136**	**42,464,099,741**	**20,188,931,964**	**764,527,235,854**
Tăng trong kỳ		477,832,320	196,262,400	4,437,114,780		5,111,209,500
Giảm trong kỳ		91,725,000		2,241,629,393		2,333,354,393
Giảm khác	(19,890,801)					(19,890,801)
Tại ngày 30/06/2026	**369,777,494,041**	**318,294,955,491**	**14,364,233,536**	**44,659,585,128**	**20,188,931,964**	**767,285,200,160**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	122,545,051,838	282,042,688,387	13,876,827,998	28,387,261,050	19,636,416,863	466,488,246,136
Trích vào chi phí trong kỳ	7,984,473,828	3,201,150,076	215,000,795	164,811,884	309,558,419	11,874,995,002
Giảm khác	(187,131,728)	-		466,907,572		279,775,844
Tại ngày 30/06/2026	**130,716,657,394**	**285,243,838,463**	**14,091,828,793**	**28,085,165,362**	**19,945,975,282**	**478,083,465,294**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**247,252,333,004**	**35,866,159,784**	**291,143,138**	**14,076,838,691**	**552,515,101**	**298,038,989,718**
Tại ngày 30/06/2026	**239,060,836,647**	**33,051,117,028**	**272,404,743**	**16,574,419,766**	**242,956,682**	**289,201,734,866**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**8,595,727,189**	**1,376,387,470**	**42,369,999,659**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	45,782,071	**45,782,071**
Tại ngày 30/06/2026	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**8,595,727,189**	**1,330,605,399**	**42,324,217,588**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	24,566,385,000	7,831,500,000	8,084,020,941	686,893,687	41,168,799,628
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-	66,744,300	-	66,744,300
Tại ngày 30/06/2026	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**8,150,765,241**	**686,893,687**	**41,235,543,928**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	-	**511,706,248**	**689,493,783**	**1,201,200,031**
Tại ngày 30/06/2026	-	-	**444,961,948**	**643,711,712**	**1,088,673,660**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Đầu tư vào đơn vị khác	5,853,000,000	(960,000,000)	10,215,200,000	(960,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66,520,254,734	-	64,120,254,734	(616,097,200)
	83,963,644,734	**(12,550,390,000)**	**85,925,844,734**	**(13,166,487,200)**

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Texpia	KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

9.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty cổ phần dược Bắc Ninh	-	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	4,893,000,000	5,241,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	5,853,000,000	**10,215,200,000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(960,000,000)	(960,000,000)

9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Tập đoàn PC1	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734
Trái phiếu MSN	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000
Trái phiếu LPB	10,900,000,000	10,900,000,000	8,500,000,000	8,500,000,000
Trái phiếu VHM	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	66,520,254,734	**66,520,254,734**	**64,120,254,734**	**64,120,254,734**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền thuê mặt bằng	125,012,793	1,575,264,804
Chi phí khác	2,796,201,539	4,067,081,366
	2,921,214,332	**5,642,346,170**
Dài hạn		
Tiền thuê đất Giang Điền (*)	107,511,798,115	108,390,612,512
Tiền thuê Showroom	7,618,312,748	7,385,937,007
Chi phí thi công Showroom	4,499,839,276	5,543,888,174
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,274,408,924	4,215,688,192
Chi phí dài hạn khác	1,689,019,921	3,419,147,180
	124,593,378,984	**128,955,273,065**

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	32,368,810,735	32,368,810,735	29,287,576,805	29,287,576,805
	32,368,810,735	**32,368,810,735**	**29,287,576,805**	**29,287,576,805**

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Khách hàng trả tiền trước	15,024,962,606	12,835,613,808
	15,024,962,606	**12,835,613,808**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	1,190,329,389	1,940,779,702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,023,172,598	4,124,627,585
Thuế thu nhập cá nhân	1,192,861,827	1,225,441,216
Các loại thuế khác	-	245,594,103
	5,406,363,814	**7,536,442,606**

13. TÀI SẢN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Lãi vay phải trả	143,142,307	400,364,866
Kinh phí công đoàn	595,530,159	231,775,248
Phải trả- phải nộp khác	1,127,935,957	1,071,650,671
	1,866,608,423	**1,703,790,785**
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	19,001,216,558	21,885,507,017
Quỹ trợ cấp hưu trí	(6,119,485,808)	-
Phải trả dài hạn khác	2,010,003,000	2,010,003,000
	14,891,733,750	**23,895,510,017**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VAY

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2026		Tăng/ Giảm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	145,171,283,583	145,171,283,583	145,171,283,582	135,821,084,591	135,821,084,592	135,821,084,592
Vay dài hạn đến hạn trả	5,313,000,000	5,313,000,000		4,172,000,000	9,485,000,000	9,485,000,000
	150,484,283,583	**150,484,283,583**	**145,171,283,582**	**139,993,084,591**	**145,306,084,592**	**145,306,084,592**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2026		Tăng/ Giảm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	80,817,482,227	80,817,482,227		-	80,817,482,227	80,817,482,227
	80,817,482,227	**80,817,482,227**	-	-	**80,817,482,227**	**80,817,482,227**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. VAY (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	91,622,099,093	VND 91,622,099,093	Vay ngắn hạn 179 ngày, lãi trả theo tháng	6.6%-8.3%	Quyền sử dụng đất, tài sản và máy móc tại nhà máy Hà nội, nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Worri Bank VN- CN Hà nội	53,549,184,490	VND 53,549,184,490	Vay ngắn hạn 6 tháng	6.975%- 7.415%	Tín chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	Vay dài hạn 7 năm, lãi trả theo tháng	8.4%	Quyền sử dụng đất va Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đông Nai
KEB Hana Bank	5,313,000,000	KRW 300,000,000	Khoản vay này được gia hạn thêm 1 năm, đến hạn năm 2026	4.4%	Văn phòng công ty Everpia Korea
	231,301,765,810				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	**145,171,283,583**				
Vay dài hạn đến hạn trả	**5,313,000,000**				
Vay dài hạn	**80,817,482,227**				

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn Cổ Phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**4,593,921,095**	**(3,728,916,371)**	**331,476,711,882**	**12,163,170,265**	**948,498,494,718**
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	39,216,135,841	879,995,191	40,096,131,032
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(20,984,508,075)	-	(20,984,508,075)
Giảm khác	-	-	(4,451,148,286)	(259,800,609)	-	-	(4,710,948,895)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**142,772,809**	**(3,988,716,980)**	**349,708,339,648**	**13,043,165,456**	**962,899,168,780**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11,452,870,650	641,575,215	12,094,445,865
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	1,960,806,792	-	(1,960,806,792)	-	-
Cổ tức đã chia (*)	-	-	-	-	(41,937,158,850)	-	(41,937,158,850)
Tăng (Giảm) khác	-	-	238,625,176	(1,539,273,931)		-	(1,300,648,755)
Số dư tại ngày30/06/2026	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**2,342,204,777**	**(5,527,990,911)**	**317,263,244,655**	**13,684,740,671**	**931,755,807,039**

(*) Ngày 22 tháng 04 năm 2026, Công ty đã tiến hành Đại hội đồng Cổ Đông năm 2026. Đại hội đã thông qua việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt với trị giá 1.000 đồng/Cp, trích quỹ quản lý bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	603,993,607,847	**603,993,607,847**	**603,993,607,847**	**603,993,607,847**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Ông Lee Jae Eun	7,567,344	7,567,344
AFC VF Limited	5,523,400	5,613,000
NH Investment & Securities Co., Ltd.	3,084,410	3,084,410
Korea Investment & Securities Co., Ltd.	2,155,265	2,155,265
Cổ đông khác	23,649,354	23,559,754
Tổng cộng	**41,979,773**	**41,979,773**

15.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm ngoái
Cố tức đã công bố trong năm	**41,937,158,850**	**20,984,508,075**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền năm 2026: 1.000 VND/ cổ phiếu (2025: 500 VND/ cổ phiếu)	41,937,158,850	20,984,508,075
Cổ tức phải trả sau ngày báo cáo nhưng chưa ghi nhận vào phải trả	-	-

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Quantity	
	30/06/2026	01/01/2026
Authorised shares	**41,979,773**	**41,979,773**
Issued and paid up shares	**41,979,773**	**41,979,773**
Ordinary Shares	*41,979,773*	*41,979,773*
Shares in Circulation	**41,979,773**	**41,979,773**
Ordinary Shares	*41,979,773*	*41,979,773*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	203,065.51	443,820.00
Euro (EUR)	1,779.91	2,075.56
Won Hàn Quốc (KRW)	394,749,849	5,534,758

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Doanh thu bán hàng	**344,741,450,816**	**332,949,738,728**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	344,741,450,816	332,949,738,728
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1,437,201,634)**	**(898,993,444)**
Các khoản giảm trừ	(1,437,201,634)	(898,993,444)
Doanh thu thuần về bán hàng	**343,304,249,182**	**332,050,745,284**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Giá vốn thành phẩm	217,235,331,390	211,199,788,135
	217,235,331,390	**211,199,788,135**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Lãi tiền gửi	16,668,728,067	11,924,688,014
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,260,628,216	1,441,512,631
Doanh thu tài chính khác	3,596,714,016	272,187,500
	22,526,070,299	**13,638,388,145**

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Chi phí tiền vay	7,354,097,386	6,120,863,276
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,046,205,384	3,159,433,113
Chi phí tài chính khác	25,000,211	151,671,514
	8,425,302,981	**9,431,967,903**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**6 tháng /Năm 2026**	**6 tháng/Năm 2025**
Chi phí nhân công	35,467,563,602	34,402,563,531
Chi phí nguyên vật liệu	1,100,649,188	624,937,616
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	229,542,374	282,492,267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,432,698,561	23,545,537,307
Chi phí khác	11,444,594,686	11,165,065,484
	80,675,048,410	**70,020,596,205**

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**6 tháng /Năm 2026**	**6 tháng/Năm 2025**
Chi phí nhân công	25,075,644,089	25,748,334,311
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5,151,598,296	5,081,756,439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,102,981,146	8,279,487,397
Chi phí khác	3,259,468,090	3,933,524,221
	42,589,691,620	**43,043,102,368**

6. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Thu nhập thanh lý tài sản	658,922,559	-
Thu nhập khác	1,005,502,675	2,115,680,999
	1,664,425,234	**2,115,680,999**
Thanh lý nhượng bán TSCD	335,758,185	-
Chi phí khác	1,521,737,920	186,632,578
	1,857,496,105	**186,632,578**

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,025,667,258	156,258,403,727
Chi phí nhân công	91,797,358,556	106,214,576,007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,941,739,302	15,084,617,324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,901,859,247	45,635,867,391
Chi phí khác bằng tiền	15,804,711,964	15,025,365,359
	339,471,336,327	**338,218,829,808**

8. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

8.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	6 tháng/2026	6 tháng /2025
Lợi nhuận trước thuế	**16,711,874,209**	**13,922,727,239**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1,563,011,194)	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6,174,166,786	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,611,155,592	
Thu nhập chịu thuế	**15,148,863,015**	**13,922,727,239**
Lỗ chuyển năm sau		**14,257,219,502**
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế	15,148,863,015	(334,492,263)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3,029,772,603**	-

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

8. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

8.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	6 tháng/2026	6 tháng /2025
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	7,716,377,439	7,479,960,570	236,416,869	(279,189,815)
Dự phòng phải thu khó đòi	7,707,722,974	9,475,412,110	(1,767,689,136)	(118,193,823)
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,408,194,697	2,793,025,486	(384,830,789)	-
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	-	-	-	(675,196,220)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	502,751,582	467,365,088	35,386,494	35,386,496
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,296,972,215	1,013,227,458	283,744,756	120,918,393
Tổng	**19,632,018,907**	**21,228,990,712**	**(1,596,971,806)**	**(916,274,969)**
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(291,872,405)	(301,188,470)	9,316,065	(60,963,290)
Tổng	**(291,872,405)**	**(301,188,470)**	**9,316,065**	**(60,963,290)**
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	**19,340,146,502**	**20,927,802,242**	**(1,587,655,741)**	**(977,238,259)**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÁY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Số tiền đi vay thực tu trong kỳ

Thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 145,171,283,582 VNĐ

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Trả nợ gốc đi vay theo khế ước thông thường: 139,993,084,591 VNĐ

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Cho 6 tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*229,251,640,375*	*114,052,608,807*	*343,304,249,182*
Giá vốn các bộ phận	*(138,100,198,453)*	*(79,135,132,937)*	*(217,235,331,390)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	91,151,441,922	34,917,475,870	126,068,917,792
Chi phí không phân bổ			*(109,357,043,583)*
Lợi nhuận trước thuế			*16,711,874,209*
Chi phí thuế TNDN			*(4,617,428,344)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			*12,094,445,865*
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*88,814,428,421*	*38,893,456,023*	*127,707,884,444*
Tài sản không phân bổ			1,127,959,388,454
Tổng tài sản			1,255,667,272,898
Nợ phải trả không phân bổ			*323,911,465,859*
Tổng nợ phải trả			323,911,465,859
Cho 6 tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*262,951,690,657*	*69,099,054,627*	*332,050,745,284*
Giá vốn các bộ phận	*(160,158,388,692)*	*(51,041,399,443)*	*(211,199,788,135)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	102,793,301,965	18,057,655,184	120,850,957,149
Chi phí không phân bổ			*(106,928,229,910)*
Lợi nhuận trước thuế			*13,922,727,239*
Chi phí thuế TNDN			*(977,238,259)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			12,945,488,980
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*101,427,502,138*	*18,057,655,184*	*119,485,157,322*
Tài sản không phân bổ			1,141,816,145,652
Tổng tài sản			1,261,301,302,974
Nợ phải trả không phân bổ			*321,931,593,242*
Tổng nợ phải trả			321,931,593,242

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.
Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách hợp nhất được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch quản lý hoạt động của doanh nghiệp và thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát.

Đơn vị tính: VND

		6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Lee Jae Eun	TV HĐQT/Tổng Giám Đốc	2,638,502,325	2,599,025,601
Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc	1,715,801,081	1,289,746,740
Yu Sung Dae	TV HĐQT/ Phó tổng Giám Đốc	1,319,456,433	1,299,616,501
YI Seung Mok	Giám đốc chi nhánh miền Nam	102,795,628	-
YI Seung Mok	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	14,400,000	43,200,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	43,200,000	43,200,000
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban Kiểm soát	43,200,000	43,200,000
Ko Tae Yeon	Thành viên ban kiểm soát	43,200,000	43,200,000
Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên ban kiểm soát	43,200,000	43,200,000
		5,963,755,467	**5,404,388,842**

Ngày 30 tháng 03 năm 2026, Ông Yi Seung Mok đã xin từ nhiệm chức vụ thành viên hội đồng quản trị

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, Công ty công bố Nghị Quyết Hội đồng quản trị với các vấn đề sau:

1. Ông Cho Yong Hwan từ nhiệm chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc chi nhánh miền Nam
2. Ông Lê Khả Tuyên đã được bầu là Chủ tịch Hội Đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2026
3. Ông Yi Seung Mok đảm nhiệm vị trí Giám đốc phụ trách các chi nhánh phía nam

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Đơn vị tính: VND

	6 tháng /Năm 2026	6 tháng/Năm 2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữa cổ phiếu phổ thông	11,452,870,650	12,347,391,862
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	11,452,870,650	12,347,391,862
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Lãi trên cổ phiếu	273	294
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	273	294

4. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được trình bày lại hay điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Nguyễn Thị Bảo Ngọc Người lập biểu	Nguyễn thị Bảo Ngọc Kế toán trưởng	Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Lee Jae Eun Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026